

<u>Chinese</u>	<u>Pinyin</u>	<u>English</u>		
我	wǒ	I, me		
我们	wǒmen	we, us (pl.)		
你	nǐ	you		
你们	nǐmen	you (pl.)		
他	tā	he, him		
她	tā	she, her		
他们	tāmen	they (male+female)		
她们	tāmen	they (females, pl.)		
这 (这儿)	zhè (zhèr)	here, this		
那 (那儿)	nà (nàr)	there, that		
哪 (哪儿)	nǎ (nǎr)	where		
谁	shéi	who		
什么	shénme	what, why		
多少	duōshǎo	how many, how much		
几	jǐ	a few, how many		
怎么	zěnmē	how		
怎么样	zěnmeyàng	how about		
您	nín	you		
它	tā	it		
大家	dàjiā	everyone		
每	měi	every		
为什么	wèishénme	why		
一	yī	one		
二	èr	two		
三	sān	three		
四	sì	four		
五	wǔ	five		
六	liù	six		
七	qī	seven		
八	bā	eight		
九	jiǔ	nine		
十	shí	ten		
零	líng	zero		
两	liǎng	two		
百	bǎi	hundred		
千	qiān	thousand		
第一	dìyī	first		
个	gè	one, a, an		
岁	suì	year		
本	běn	volume		
些	xiē	some		

些	xiē	some		
块	kuài	piece		
次	cì	number		
公斤	gōngjīn	kilogram		
元	yuán	yuan		
件	jiàn	piece		
张	zhāng	sheet		
不	bù	no		
没	méi	no		
很	hěn	quite, very		
太	tài	too		
都	dōu	all		
别	bié	other		
非常	fēicháng	very		
也	yě	likewise		
还	hái	repay		
最	zuì	most		
真	zhēn	real		
正在	zhèngzài	be being		
已经	yǐjīng	already		
一起	yìqǐ	together		
再	zài	again		
就	jiù	at once		
和	hé	and		
因为	yīnwèi	because		
所以	suǒyǐ	so		
但是	dànshì	but		
在	zài	in, at		
从	cóng	from		
对	duì	right		
此	cǐ	this		
向	xiàng	towards		
离	lí	leave		
的	de	(possessive particle)		
了	le	(completed action particle)		
吗	ma	(question particle)		
呢	ne	(rhetorical particle)		
得	de			
着	zhe			
过	guo			
吧	ba			

喂	wèi	hello		
家	jiā	home		
学校	xuéxiào	school		
饭馆	fàn guǎn	restaunt		
商店	shāngdiàn	store		
医院	yīyuàn	hospital		
火车站	huǒchēzhàn	train station		
中国	zhōngguó	China		
机场	jīchǎng	airport		
教室	jiàoshì	classroom		
房间	fángjiān	room		
路	lù	road		
北京	běijīng	Beijing		
上	shàng	up		
下	xià	below		
前面	qiánmiàn	front		
后面	hòumiàn	behind		
左边	zuǒbiān	left		
右边	yòubiān	right		
外	wài	out		
旁边	pángbiān	side		
里	lǐmiàn	inside		
今天	jīntiān	today		
明天	míngtiān	tomorrow		
昨天	zuótiān	yesterday		
上午	shàngwǔ	morning		
中午	zhōngwǔ	noon		
下午	xiàwǔ	afternoon		
年	nián	year		
月	yuè	month		
日	rì	day		
星期	xīngqī	week		
点	diǎn	dot, spot		
分钟	fēnzhōng	minute		
现在	xiànzài	now		
时候	shíhóu	time		
早上	zǎoshàng	morning		
晚上	wǎnshàng	night		
小时	xiǎoshí	hour		
时间	shíjiān	time		
去年	qùnián	last year		

号	hào	number		
生日	shēngrì	birthday		
爸爸	bàba	father		
妈妈	māma	mother		
儿子	érzi	son		
女儿	nǚér	daughter		
老师	lǎoshī	teacher		
学生	xuéshēng	student		
同学	tóngxué	shoolmate		
朋友	péngyǒu	friend		
医生	yīshēng	doctor		
先生	xiānshēng	sir		
小姐	xiǎojiě	Miss		
哥哥	gēge	brother		
姐姐	jiějie	sister		
弟弟	dìdi	younger brother		
妹妹	mèimei	sis		
丈夫	zhàngfu	husband		
妻子	qīzi	wife		
孩子	háizi	child		
男人	nánrén	man		
女人	nǚrén	woman		
服务员	fúwùyuán	waiter		
衣服	yīfu	cloth		
水	shuǐ	water		
菜	cài	vegetable		
米饭	mǐfàn	rice		
水果	shuǐguǒ	fruit		
苹果	píngguǒ	apple		
茶	chá	tea		
杯子	bēizi	cup		
钱	qián	money		
飞机	fēijī	airplane		
出租车	chūzūchē	taxi		
电视	diànshì	television		
电脑	diànnǎo	computer		
电影	diànyǐng	movie		
天气	tiānqì	weather		
猫	māo	cat		
狗	gǒu	dog		
东西	dōngxī	thing		

鱼	yú	fish		
羊肉	yáng ròu	mutton		
牛奶	niú nǎi	milk		
鸡蛋	jī dàn	egg		
西瓜	xī guā	watermelon		
咖啡	kā fēi	coffee		
自行车	zì xíng chē	bike		
船	chuán	boat		
雪	xuě	snow		
药	yào	medicine		
手机	shǒu jī	phone		
手表	shǒu biǎo	watch		
眼睛	yǎn jīng	eye		
身体	shēn tǐ	body		
公共汽车	gōng gòng qì chē	bus		
报纸	bào zhǐ	newspaper		
人	rén	person		
名字	míng zì	name		
书	shū	book		
汉语	hàn yǔ	Chinese		
字	zì	character		
桌子	zhuō zǐ	desk		
椅子	yǐ zǐ	chair		
门	mén	door		
题	tí	topic		
课	kè	lesson		
姓	xìng	surname		
问题	wèn tí	question		
事情	shì qing	matter		
考试	kǎo shì	exam		
票	piào	ticket		
意思	yì si	meaning		
颜色	yán sè	color		
<b>Verb</b>				
谢谢	xiè xiè	thank		
不客气	bú kè qì	you are welcome		
再见	zài jiàn	good-bye		
请	qǐng	please		
对不起	duì bù qǐ	sorry		
没关系	méi guān xi	It doesn't matter		
欢迎	huān yíng	welcome		

是	shì	am, is, are		
有	yǒu	have		
看	kàn	look		
听	tīng	listen		
说话	shuōhuà	speak		
读	dú	read		
写	xiě	write		
看见	kànjiàn	see		
叫	jiào	call		
来	lái	come		
回	huí	return		
去	qù	go		
吃	chī	eat		
喝	hē	drink		
睡觉	shuìjiào	sleep		
打电话	dǎdiànhuà	call up		
做	zuò	do		
买	mǎi	buy		
开	kāi	open		
坐	zuò	sit		
住	zhù	live		
学习	xuéxí	study		
工作	gōngzuò	work		
下雨	xiàyǔ	rain		
问	wèn	ask		
走	zǒu	walk		
进	jìn	enter		
出	chū	come		
跑步	pǎobù	run		
到	dào	arrive		
穿	chuān	wear		
洗	xǐ	wash		
给	gěi	give		
找	zhǎo	find		
懂	dǒng	understand		
笑	xiào	smile		
回答	huídá	answer		
告诉	gàosù	tell		
准备	zhǔnbèi	prepare		
开始	kāishǐ	begin		
介绍	jièshào	introduce		

帮助	bāngzhù	help		
玩	wán	play		
送	sòng	present		
等	děng	wait		
让	ràng	let		
起床	qǐchuáng	get up		
唱歌	chànggē	sing		
跳舞	tiàowǔ	dance		
旅游	lǚyóu	travel		
上班	shàngbān	be on duty		
生病	shēngbìng	fall ill		
休息	xiūxi	rest		
运动	yùndòng	exercise		
游泳	yóuyǒng	swim		
踢足球	tīzúqiú	play football		
打篮球	dǎlánqiú	play basketball		
完	wán	finish		
爱	ài	love		
喜欢	xǐhuān	love, like		
想	xiǎng	want		
认识	rènshi	know		
觉得	juéde	think		
知道	zhīdào	know		
希望	xīwàng	hope		
会	huì	can		
能	néng	can, be able to		
可以	kěyǐ	can		
要	yào	ask for		
可能	kěnéng	may		
<b>Adjective</b>				
好	hǎo	good		
大	dà	big		
小	xiǎo	small		
多	duō	many, much		
少	shǎo	few, little		
冷	lěng	cold		
热	rè	hot		
高兴	gāoxìng	happy		
漂亮	piàoliàng	beautiful		
高	gāo	tall		
红	hóng	red		